BỘ CHÍNH TRỊ
BỘ CHÍNH TRỊ
30-08-2026 14:05:01 +07:00

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
*
Số 27-NQ/TW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
về phát triển các vùng và tổ chức không gian phát triển quốc gia trong giai đoạn mới

---

Sau hơn 3 năm thực hiện các nghị quyết của Bộ Chính trị khoá XIII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng kinh tế - xã hội, nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của phát triển vùng được nâng cao; liên kết vùng được tăng cường; tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng và vùng từng bước phát huy hiệu quả. Tuy nhiên, phát triển các vùng chưa đạt mục tiêu đề ra; chưa khơi thông và phát huy hiệu quả các nguồn lực xã hội; quy hoạch còn chồng lấn, thiếu đồng bộ và thiếu liên kết; kết cấu hạ tầng vẫn là một điểm nghẽn; hành lang kinh tế, cụm liên kết ngành còn chậm phát triển; một số đô thị lớn, cực tăng trưởng chưa phát huy được vai trò hạt nhân, lan toả; liên kết vùng còn yếu và chưa hiệu quả.

Để phát huy hơn nữa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, thúc đẩy liên kết và khai thác hiệu quả không gian phát triển mới của các địa phương và vùng sau sắp xếp đơn vị hành chính, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền các cấp quán triệt sâu sắc, nghiêm túc, tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả các nội dung sau:

I- QUAN ĐIỂM

1. Phát triển vùng là phương thức tổ chức tăng trưởng quốc gia, tổ chức lại không gian phát triển, phân bổ nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh mới. Đổi mới mạnh mẽ mô hình phát triển, mô hình tăng trưởng; chuyển từ chủ yếu dựa vào nguồn lực sẵn có sang kiến tạo, dẫn dắt, khơi thông và kích hoạt mọi nguồn lực; phát huy nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài, quyết định, kết hợp hiệu quả với ngoại lực, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và có sức chống chịu cao.

2. Tổ chức lại không gian phát triển quốc gia thống nhất trên cơ sở xác định rõ vai trò, vị trí, chức năng, lợi thế, bản sắc và sứ mệnh phát triển của từng vùng trong tổng thể phát triển đất nước theo hướng bền vững. Phát huy liên kết, bổ trợ và lan toả giữa các vùng, vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế, chuỗi đô thị và các trung tâm kinh tế; khai thác hiệu quả các không gian phát

triển mới trong giới hạn sinh thái, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường, khắc phục tư duy cục bộ, phát triển dàn trải, trùng lặp.

3. Xây dựng cơ chế liên kết, điều phối vùng thật sự mạnh, thực chất, hiệu quả là khâu đột phá; bảo đảm đồng bộ, liên thông trong quy hoạch, đầu tư, phát triển hạ tầng, dữ liệu và phân bổ nguồn lực; xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, địa phương, hài hoà lợi ích giữa địa phương, vùng và quốc gia.

II- MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tái cấu trúc, quản lý và khai thác hiệu quả không gian phát triển vùng đồng bộ với không gian phát triển quốc gia trên cơ sở phát huy tối đa ưu điểm nổi trội, lợi thế cạnh tranh, bản sắc văn hoá của từng vùng và từng địa phương; phát huy vai trò đi đầu, dẫn dắt, lan toả của các vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng; bảo đảm yêu cầu về tự chủ chiến lược, an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; duy trì môi trường hoà bình, ổn định.

2. Một số mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của các vùng nêu trong Phụ lục 01 kèm theo.

3. Tầm nhìn đến năm 2045

Các vùng phát triển và vận hành theo phương thức của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế dữ liệu, kinh tế tuần hoàn; có kết cấu hạ tầng đồng bộ, thông minh, xanh, an toàn, có khả năng chống chịu cao, kết nối thông suốt; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng và phát triển; liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng; xã hội kỷ cương, an toàn, văn minh, hài hoà, phát triển; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh; môi trường sinh thái bền vững; quốc phòng, an ninh hiện đại, tự chủ, tự cường, vững mạnh; người dân được hưởng thụ các dịch vụ xã hội chất lượng cao, góp phần xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

III- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tổ chức không gian phát triển vùng và thực hiện tốt quy hoạch vùng

Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của vùng theo hướng đa tầng, đa cực, liên kết đồng bộ đất liền, vùng biển, vùng trời, không gian ngầm, không gian số và các không gian phát triển mới; chuyển từ việc tổ chức lại không gian phát triển theo địa giới hành chính tỉnh, thành phố sang phát triển theo chức năng, tiềm năng, lợi thế, điều kiện tài nguyên, môi trường và liên kết vùng, liên kết ngành, tiểu vùng và địa phương trong vùng theo chức năng đã

được xác định trong quy hoạch. Điều chỉnh quy hoạch vùng đồng bộ với Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành gắn với đổi mới mô hình phát triển đất nước, bảo đảm tầm nhìn dài hạn, liên ngành, liên vùng và khả năng thích ứng với những thay đổi về công nghệ, thị trường, dân số, khí hậu. Ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, đột phá, nội dung của quy hoạch vùng; quan tâm đầu tư cho các cực tăng trưởng để làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho cả vùng.

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế, kết nối hiệu quả các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia nhằm khai thác hiệu quả không gian phát triển mới sau sắp xếp các đơn vị hành chính. Bố trí, sắp xếp không gian phát triển vùng, trong đó có các tiểu vùng và địa phương phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và mục tiêu của các cực tăng trưởng. Đầu tư phát triển các hành lang kinh tế để tối ưu hoá không gian phát triển, tạo thành các trục kết nối giao thông và không gian kinh tế xuyên suốt, kết nối các trung tâm kinh tế, đô thị và cảng biển quan trọng. Tiếp tục đầu tư để hình thành các vùng động lực quốc gia với định hướng và cơ cấu kinh tế phù hợp để dẫn dắt phát triển vùng và các địa phương. Tăng cường liên kết các địa phương, vùng trong khai thác không gian biển để nước ta trở thành quốc gia biển mạnh. Chú trọng việc kết nối các hành lang kinh tế trong nước với các hành lang kinh tế của khu vực và quốc tế.

Định hướng phát triển các hành lang kinh tế, vùng động lực, ngành, lĩnh vực, hệ thống đô thị và các công trình, dự án giao thông trọng điểm được xác định tại Phụ lục 2 kèm theo.

2. Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển vùng

Hoàn thiện cơ chế phối hợp, điều phối và huy động nguồn lực vùng thật sự mạnh, thực chất, hiệu quả là khâu đột phá trong phát triển vùng, nhất là đối với các công trình liên vùng, theo nguyên tắc các địa phương cùng quyết định, cùng góp vốn, cùng chịu trách nhiệm và cùng hưởng lợi, không phát sinh các khâu trung gian; các công trình liên ngành, liên vùng, có ý nghĩa chiến lược quốc gia phải có cơ chế điều phối thống nhất và một đầu mối chịu trách nhiệm. Ban hành cơ chế để các cực tăng trưởng, đô thị động lực tham gia điều phối phát triển vùng ở một số lĩnh vực; tạo cơ chế chia sẻ nguồn lực và lợi ích giữa quốc gia, vùng, địa phương theo nguyên tắc cùng phát triển.

Tiếp tục rà soát, đánh giá việc thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù đối với một số địa phương thời gian qua; trên cơ sở đó đề xuất nhân rộng, sửa đổi, bổ sung phù hợp. Đẩy mạnh liên kết vùng theo không gian phát triển và chuỗi giá trị; lấy các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng, các đô thị động lực làm hạt nhân. Hoàn thiện đồng bộ thể chế nhằm xác lập mô hình tăng trưởng mới, trong đó có các cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội để phát triển các mô hình kinh tế mới như kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các vùng động

lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế, khu kinh tế đặc biệt, đặc khu công nghệ, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm dữ liệu quốc gia.

Đổi mới mạnh mẽ mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Hội đồng điều phối vùng theo hướng thực chất, hiệu lực, hiệu quả. Hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để thực hiện hiệu quả chủ trương phân cấp, phân quyền phù hợp với năng lực, điều kiện thực tế của từng địa phương. Thể chế hoá một số chủ trương, nhiệm vụ liên kết vùng quan trọng để bảo đảm các cơ chế điều phối vùng thực chất và hiệu quả; lấy quy hoạch làm cơ sở pháp lý và công cụ chỉ đạo cho mọi hoạt động liên kết, nhất là trong đầu tư, phát triển hạ tầng, dữ liệu, phân bổ nguồn lực, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, địa phương; khắc phục tình trạng liên kết hình thức, cục bộ địa phương, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa địa phương, vùng và quốc gia.

3. Đổi mới mô hình tăng trưởng, hình thành và phát triển các động lực kinh tế mới của vùng

Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng của vùng theo hướng phát triển kinh tế dữ liệu, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chủ yếu, trục xuyên suốt trong phát triển vùng. Xác định các động lực tăng trưởng mới cho từng vùng gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển kinh tế biển theo hướng hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao; quản lý khai thác, sử dụng hiệu quả bền vững tài nguyên và không gian biển gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái biển.

Phát triển đồng bộ các thị trường liên quan đến sản xuất, kinh doanh, nhất là thị trường khoa học - công nghệ, thị trường vốn và thị trường lao động. Phát triển kết cấu hạ tầng trở thành một ngành kinh tế chiến lược, tạo ra thị trường lớn để phát triển năng lực sản xuất trong nước. Các công trình đường sắt, năng lượng, đô thị, cảng biển và hạ tầng số phải được triển khai gắn với sự phát triển của các ngành công nghiệp nội địa (xây dựng, cơ khí, luyện kim, vật liệu mới, thiết bị điện, tín hiệu, tự động hoá, phần mềm, tư vấn thiết kế và quản lý vận hành), tạo không gian cho doanh nghiệp Việt Nam tích lũy công nghệ, kinh nghiệm và năng lực thực hiện các công đoạn có giá trị gia tăng, làm chủ các công nghệ cao và dự án lớn.

Khuyến khích phát triển các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ; tạo điều kiện phát triển dịch vụ tài chính, logistics, thương mại điện tử, du lịch chất lượng cao; cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, sinh thái và bền vững.

Tiếp tục đổi mới tư duy phát triển từ chủ yếu dựa vào nguồn lực sẵn có như đất đai, khoáng sản, ngân sách nhà nước sang tư duy kiến tạo, dẫn dắt và

khơi thông, kích hoạt nguồn lực toàn xã hội. Tập trung đầu tư công vào những công trình nền tảng, thiết yếu, liên vùng, hạ tầng công ích, hạ tầng xã hội thiết yếu, vùng khó khăn, góp phần dẫn dắt, lan toả, khuyến khích, tạo điều kiện để khu vực tư nhân phát triển mạnh mẽ, trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế.

4. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ, liên vùng

Tập trung nguồn lực phát triển các hạ tầng chiến lược, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ, hạ tầng phục vụ chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng để trở thành động lực then chốt giúp đột phá kinh tế, mở rộng không gian phát triển và khơi thông các nguồn lực. Các loại hình hạ tầng phải được tổ chức thống nhất theo hành lang kinh tế và không gian phát triển vùng. Phát triển hài hoà giữa hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng số, dữ liệu, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; gắn việc phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng bộ với hạ tầng y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao.

Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông hiện đại, đồng bộ, kết nối hiệu quả giữa các ngành, các vùng, giữa địa phương và các trung tâm kinh tế lớn, giữa trong nước và nước ngoài; tăng cường liên thông giữa các phương thức vận tải, giữa giao thông với năng lượng, logistics, đô thị. Ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông trục xương sống Bắc - Nam và hành lang Đông - Tây thế hệ mới; trong đó trục Bắc - Nam tích hợp đường bộ, đường sắt, hạ tầng năng lượng, cáp quang và logistics, gắn với các đô thị, trung tâm công nghiệp và dịch vụ mới, hành lang Đông - Tây kết nối vùng nội địa với cảng biển, cửa khẩu và mạng lưới logistics khu vực. Tập trung đầu tư phát triển các tuyến đường sắt kết nối với các cảng biển lớn, đường sắt kết nối quốc tế, đường sắt đô thị, đường sắt vùng, nhất là đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam. Phát triển giao thông đường thuỷ thành phương thức vận tải chủ yếu cho một số vùng, tối ưu hoá chuỗi logistics. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển vận tải đa phương thức, nâng cao năng lực logistics, giảm chi phí vận tải, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Xử lý các điểm nghẽn về hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội; nâng cao năng lực hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý nguồn nước; xây dựng hệ thống điều hành nguồn nước trên cơ sở dữ liệu thời gian thực, liên kết hồ chứa, thuỷ lợi, thuỷ điện, cấp nước, chống ngập và kiểm soát xâm nhập mặn; khu vực đồng bằng sông Cửu Long, các đô thị ven biển, trung tâm công nghiệp và cụm cảng lớn cần có chương trình, tiêu chuẩn chống chịu riêng, kết hợp công trình kỹ thuật với hạ tầng tự nhiên.

Xây dựng cơ chế khơi thông, kích hoạt các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên các hình thức đầu tư tư nhân, hợp tác công - tư (PPP). Tập trung nguồn lực hoàn thành các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm liên vùng, lan toả; hạ tầng kết nối các khu kinh tế biển, các khu kinh tế cửa khẩu.

5. Phát triển hệ thống đô thị hiện đại và các cực tăng trưởng của vùng

Hoàn thiện quy hoạch hệ thống đô thị theo hướng phát triển các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế - đô thị, các trung tâm kinh tế và các đô thị động lực có vai trò dẫn dắt, lan toả, phát triển trong vùng và giữa các vùng; phát triển các mô hình đô thị xanh, đô thị thông minh, đô thị nén; đồng bộ với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, không gian phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu phát triển bền vững và phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Đầu tư phát triển các cực tăng trưởng, các đô thị lớn để làm tốt vai trò hình thành, dẫn dắt, lan toả và phát triển các hành lang đô thị - công nghiệp - dịch vụ. Ưu tiên phát triển hai cực tăng trưởng lớn nhất đất nước là vùng đô thị Hà Nội và vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh; có cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển một số địa phương trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, đóng vai trò là các cực tăng trưởng của vùng, kết nối nội vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế. Phấn đấu đến năm 2045, xây dựng được ít nhất 5 đô thị đạt tầm cỡ quốc tế, giữ vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới khu vực và quốc tế.

6. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Tập trung đột phá để chuyển đổi cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của từng vùng; đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực then chốt như công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, công nghệ số, logistics, tài chính, năng lượng, nông nghiệp công nghệ cao… Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo cơ chế, chính sách đột phá và môi trường thuận lợi để khu vực tư nhân tham gia đầu tư, nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ. Xây dựng cơ chế thu hút chuyên gia, nhà khoa học, nhân tài trong và ngoài nước phù hợp với nhu cầu từng vùng, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, công nghệ sinh học và các công nghệ mới nổi. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, kỹ năng và khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển vùng.

Tăng cường hợp tác công tư trong thu hút, đào tạo, trọng dụng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ chất lượng cao. Bảo đảm cơ hội tiếp cận công bằng đối với dịch vụ giáo dục - đào tạo; thu hẹp khoảng cách giáo dục giữa các vùng; xây dựng xã hội học tập, thúc đẩy học tập suốt đời. Xây dựng cơ sở dữ liệu nhân lực các địa phương và từng vùng, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về việc làm và giáo dục nghề nghiệp. Hình thành và phát triển các trung tâm đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo có khả năng dẫn dắt và lan toả tri thức, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao trong toàn vùng và trên phạm vi cả nước.

Ưu tiên và khuyến khích đầu tư phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong tất cả các lĩnh vực theo lộ trình phù hợp với tình

hình cụ thể của từng vùng và từng địa phương. Có cơ chế đặc thù huy động các nguồn lực trong và ngoài nước, kết hợp ngân sách trung ương và ngân sách địa phương để đầu tư hệ thống hạ tầng các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm hiện đại, dùng chung, phục vụ cho việc nghiên cứu, phát triển, làm chủ các công nghệ chiến lược. Thúc đẩy hình thành và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung. Hình thành chuỗi liên kết giữa khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và khu công nghệ số cho từng vùng. Phát triển và khai thác có hiệu quả hạ tầng số, tài nguyên số, không gian số, cơ sở dữ liệu lớn, kinh tế dữ liệu. Phát triển các cụm trung tâm dữ liệu quốc gia gắn với các vùng động lực, cực tăng trưởng; khẩn trương xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, nền tảng số dùng chung. Phát huy vai trò hạt nhân dẫn dắt của Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và các đô thị lớn trong thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Có cơ chế vận động các doanh nghiệp, tập đoàn lớn đầu tư vào các cực tăng trưởng trong lĩnh vực công nghệ cao.

7. Phát triển văn hoá, xã hội và bảo đảm an sinh xã hội toàn diện

Phát triển văn hoá các vùng theo hướng đồng bộ, hiện đại, gắn với hình thành các không gian văn hoá sáng tạo và hưởng thụ văn hoá của Nhân dân; lấy bản sắc văn hoá và các giá trị truyền thống các vùng là nguồn lực phát triển; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử, bản sắc và vốn sinh thái nhân văn của từng vùng, từng dân tộc; thúc đẩy các liên kết các địa phương hình thành các trục di sản, văn hoá, du lịch liên vùng, xây dựng các trung tâm hội chợ, triển lãm và không gian văn hoá cấp vùng gắn với mục tiêu phát triển công nghiệp văn hoá trở thành một động lực tăng trưởng mới; khuyến khích xã hội hoá, huy động đa dạng nguồn lực cho phát triển văn hoá các vùng bền vững; phát huy vai trò của cộng đồng trong gìn giữ, thực hành và trao truyền các giá trị di sản.

Phát triển hệ thống y tế các vùng toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối, lấy y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng, y tế chuyên sâu là động lực, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khoẻ toàn dân và bảo hiểm y tế toàn dân; khuyến khích xã hội hoá và phát triển y tế tư nhân; bảo đảm công bằng trong chăm sóc sức khoẻ người dân giữa các vùng. Đầu tư, hiện đại hoá các bệnh viện trọng điểm của vùng; các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cấp chuyên sâu đảm nhận chức năng vùng; các trung tâm y tế vùng tại các đô thị trung tâm; củng cố và mở rộng mạng lưới bệnh viện vệ tinh, tăng cường chuyển giao kỹ thuật để giảm quá tải cho các bệnh viện trung tâm.

Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, đa tầng, hiện đại, chủ động, thích ứng, bao trùm, liên vùng, đa dạng loại hình, phân bố hợp lý, tinh gọn, hiệu quả; tăng cường năng lực dịch vụ xã hội chuyên nghiệp và chuyển đổi số trong công tác an sinh; nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội, bảo đảm người dân có nhu cầu được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp,

bền vững và nhân văn. Triển khai hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

8. Bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu

Hoàn thiện thể chế, chính sách, quy hoạch về quản lý tổng hợp, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tổng thể quốc gia. Có cơ chế khuyến khích các địa phương tăng cường liên kết vùng trong huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu theo hướng đồng bộ, chủ động và chia sẻ trách nhiệm; ưu tiên xử lý các vấn đề có tính liên vùng, nhất là ô nhiễm nước, chất thải rắn và chất thải nguy hại, suy giảm đa dạng sinh học; quản lý, xử lý nguồn thải, chất thải; tập trung vào chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp, kinh tế tuần hoàn. Xây dựng hệ thống dữ liệu môi trường các vùng đồng bộ, hiện đại, thống nhất và chia sẻ; hình thành các trung tâm dữ liệu môi trường và biến đổi khí hậu vùng, kết nối với hệ thống quan trắc, giám sát môi trường quốc gia. Chú trọng đầu tư phát triển các công trình bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với điều phối liên vùng; đẩy mạnh xã hội hoá đầu tư, hiện đại hoá hệ thống quan trắc, giám sát, cảnh báo và dự báo thiên tai đa mục tiêu; xây dựng hệ thống dữ liệu môi trường liên vùng đồng bộ, hiện đại, thống nhất, chia sẻ đa cấp hướng đến kiểm soát cơ bản tình trạng sụt lún, sạt lở, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn, bảo đảm an ninh nguồn nước. Tăng cường giải pháp phi công trình, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, nâng cao năng lực cộng đồng và hiệu quả phối hợp liên vùng trong phòng, chống thiên tai.

Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, khoáng sản quan trọng, chiến lược của từng vùng, nhất là tài nguyên biển, đất hiếm gắn với bảo vệ nguồn nước. Khuyến khích hình thành cơ chế phối hợp giữa các địa phương trong kiểm soát ô nhiễm, quản lý xả thải và khai thác tài nguyên bền vững; bảo vệ, phục hồi và quản lý bền vững tài nguyên các vùng theo hướng tổng hợp, có hệ thống, dựa vào thiên nhiên. Đẩy mạnh quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển và rừng ngập mặn, góp phần giảm rủi ro thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái.

9. Tăng cường quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế

Tiếp tục tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; củng cố thế trận quốc phòng, thế trận an ninh vùng, trọng tâm là các vùng chiến lược. Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh,

thành phố vững chắc, bảo đảm liên kết chặt chẽ trong thế trận phòng thủ quân khu và cả nước; đầu tư phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh, bảo đảm tự chủ chiến lược, ứng phó hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống và các rủi ro chiến lược, bảo đảm vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng, các công trình lưỡng dụng, các hải đoàn mạnh vừa làm kinh tế, hỗ trợ ngư dân, vừa bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển, đảo; đường tuần tra, các chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới. Hoàn thành quy hoạch tổng thể, điều chỉnh hệ thống công trình phòng thủ, nhất là trên tuyến biên giới và vùng biển đảo. Tiếp tục thực hiện phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền và tiến hành phân định biên giới trên biển.

Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế để huy động nguồn lực cho các dự án đầu tư hạ tầng, hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực nhằm tăng cường kết nối, phát triển vùng. Khai thác thế mạnh của từng vùng thực hiện hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA). Phát huy vai trò các địa phương trong hợp tác với các quốc gia có trình độ phát triển về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đẩy mạnh hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, du lịch; thực hiện hiệu quả các hiệp định song phương và đa phương về phát triển kết cấu hạ tầng.

10. Xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện. Hoàn thiện mô hình, tổ chức bộ máy chính quyền các cấp ở địa phương phù hợp với đặc điểm từng vùng và đặc thù các khu vực nông thôn, đô thị, miền núi, đặc khu; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo phương châm địa phương quyết, địa phương làm và địa phương chịu trách nhiệm; đảm bảo bộ máy hành chính sát dân hơn, hoạt động nhanh gọn và đúng nhu cầu thực tế của từng địa bàn; xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ cán bộ các cấp đủ đức, đủ sức, đủ tài, trong đó chú trọng tiêu chuẩn hoá, trẻ hoá, chuyên môn hoá. Tổ chức hiệu quả các chương trình kiểm tra, giám sát việc thực thi nghị quyết và chính sách; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và hệ thống chính trị.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thúc đẩy việc chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương để nâng cao chất lượng công tác quản lý và phục vụ người dân, doanh nghiệp; lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả công tác của các tổ chức đảng và cả hệ thống chính trị. Đổi mới nội dung, phương thức và nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, nhất là hoạt động giám sát, phản biện xã hội.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các ban đảng, đảng uỷ trực thuộc Trung ương; các tỉnh uỷ, thành uỷ xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Đảng uỷ Quốc hội lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung các luật, nghị quyết có liên quan và tăng cường giám sát việc thực hiện.

3. Đảng uỷ Chính phủ: **(i)** Ban hành Chương trình hành động triển khai Nghị quyết bảo đảm khả thi và có cơ chế điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu phát triển cho các vùng linh hoạt, phù hợp với từng giai đoạn phát triển quốc gia. **(ii)** Hoàn thiện cơ chế điều phối và kết nối phát triển vùng thật sự mạnh, thực chất và hiệu quả. **(iii)** Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ, thực chất kết quả thực hiện của từng vùng, từng địa phương gắn với trách nhiệm người đứng đầu.

4. Đảng uỷ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương, các đảng uỷ cơ quan Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo, phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách về phát triển các vùng theo Nghị quyết này.

5. Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Bộ Chính trị, Ban Bí thư tổ chức quán triệt và tăng cường tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị quyết này.

6. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát, định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết này; đề xuất bổ sung khi cần thiết.

7. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết số 11-NQ/TW, 13-NQ/TW, 23-NQ/TW, 24-NQ/TW, 26-NQ/TW, 30-NQ/TW của Bộ Chính trị khoá XIII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng kinh tế - xã hội và có hiệu lực kể từ ngày ký.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

Tô Lâm

Nơi nhận:
- Các cơ quan, ban đảng Trung ương;
- Các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương;
- Các đảng uỷ bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương;
- Các đồng chí Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

PHỤ LỤC 01

Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 của 6 vùng kinh tế - xã hội

(Kèm theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 28/8/2026 của Bộ Chính trị)

---

1. Mục tiêu cụ thể

(1) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng phát triển xanh, bền vững, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, liên kết chặt chẽ, thông suốt với Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ; phát triển các hành lang kinh tế kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của vùng đồng bằng sông Hồng.

(2) Vùng đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển nhanh, bền vững, bao trùm; là vùng động lực của cả nước, có các trung tâm đổi mới sáng tạo, công nghệ cao và kinh tế số quốc gia. Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị xanh, thông minh, hiện đại; hội tụ tinh hoa văn hoá, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

(3) Vùng Bắc Trung Bộ là vùng phát triển năng động, nhanh và bền vững; là trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm khu vực và quốc tế gắn với một số trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn, các khu kinh tế ven biển và hệ thống đô thị ven biển hiện đại.

(4) Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là vùng phát triển nhanh, bền vững với nền tảng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kết hợp hài hoà và khai thác hiệu quả không gian liên kết phát triển giữa vùng biển, cao nguyên và biên giới, cửa khẩu; phát triển không gian ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển mạnh các trung tâm kinh tế biển, trung tâm năng lượng, nhất là năng lượng tái tạo; là điểm đến hấp dẫn về du lịch biển, đảo, sinh thái và văn hoá.

(5) Vùng Đông Nam Bộ là vùng động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước; là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp công nghệ số và logistics quốc tế. Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt văn minh, hiện đại, trung tâm tài chính quốc tế, cực tăng trưởng của vùng, giữ vai trò đầu tàu, dẫn dắt, lan toả; đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, có vị trí nổi trội ở khu vực Đông Nam Á và phát triển ngang tầm các thành phố lớn trong khu vực châu Á.

(6) Vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển theo hướng văn minh, đậm bản sắc văn hoá sông nước; là trung tâm kinh tế nông nghiệp hiện đại, bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới; phát triển mạnh mẽ kinh tế biển, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng đồng bằng sông Cửu Long
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm (%)	9 - 10	11	10,5	10	10 - 11	9 - 9,5
2	GRDP bình quân đầu người (USD)	6.000	12.000 -12.500	7.000	8.000	14.500	6.610
3	Tỉ trọng Khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (%)	11,6	3,1	10,8	16 - 17	3,0	26 - 27
4	Tỉ trọng Khu vực công nghiệp và xây dựng (%)	45,6	46,6	47,7	33 - 34	42-43	29 - 30
5	Tỉ trọng Khu vực dịch vụ (%)	36,8	44,5	36,8	43 - 44	43-44	43 - 44
6	Tỉ trọng Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (%)	6,0	5,8	5,7	6 -7	10 - 11	3 - 4
7	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP (%)	20-22	30 - 32	30	14	30 - 32	23 - 24
8	Tỉ trọng giá trị gia tăng của kinh tế số trong GRDP (%)	25-30	35	30	30	35 - 40	25 - 30
9	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng (%)	45	60	55	45	60	45
10	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm (%)	9,3	8,5	8,5	8,5	9 - 10	8,0
11	Tỉ lệ đô thị hoá (%)	40	55	47 - 48	50	65 - 70	42
12	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (tuổi)	74	76	75,5	75,5	76	75,5
13	Thời gian sống khoẻ (năm)	68	68	68	68	68	68
14	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (%)	35- 40	48 - 52	35 - 40	30 - 35	40 - 45	25 - 30

TT	Chỉ tiêu	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng đồng bằng sông Cửu Long
15	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) (%)	2 - 3	1 - 1,5	1 - 1,5	1 - 1,5	1 - 1,5	Dưới 2
16	Số bác sĩ/vạn dân (người)	13	17	15	17	19	15
17	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khoẻ hằng năm	100	100	100	100	100	100
18	Tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	Trên 95%	Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân	Đạt bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân
19	Chỉ số phát triển con người (HDI)	0,75	0,83	0,8	0,8	0,83	0,75 - 0,78
20	Tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)	100	100	100	100	100	100
21	Tỉ lệ che phủ rừng (%)	55	20,88	57	51	19,6	7,5
22	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó hiện đại)	60% (8-10%)	100% (60%)	65% (9-10%)	65% (10%)	80% (50%)	50% (10%)

PHỤ LỤC 02

Định hướng phát triển các hành lang kinh tế, các vùng động lực, các ngành, lĩnh vực, hệ thống đô thị và đầu tư các công trình, dự án giao thông trọng điểm

(Kèm theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 28/8/2026 của Bộ Chính trị)

Ưu tiên phát triển các hành lang kinh tế kết nối các vùng động lực, các đô thị lớn, trung tâm kinh tế gồm: (i) Hành lang kinh tế Bắc - Nam trên cơ sở trục giao thông Bắc - Nam phía Đông. (ii) Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. (iii) Hành lang kinh tế Mộc Bài (Tây Ninh) - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hoà (Đồng Nai) - Vũng Tàu (Thành phố Hồ Chí Minh). Từng bước hình thành và phát triển các hành lang kinh tế trong dài hạn.

Lựa chọn một số địa phương, địa bàn có điều kiện thuận lợi nhất tại các vùng nhằm hình thành, phát triển các vùng động lực quốc gia để trở thành hạt nhân và đầu tàu dẫn dắt tăng trưởng kinh tế các vùng; tiếp tục mở rộng phạm vi của các vùng động lực khi đủ điều kiện.

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, trong đó ưu tiên cơ khí chế tạo, điện tử và công nghệ số. Đẩy mạnh dịch vụ logistics trên cơ sở khai thác lợi thế các cửa khẩu và các tuyến đường sắt quốc tế. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ. Phát triển vành đai công nghiệp Thái Nguyên - Phú Thọ, từng bước hình thành vùng động lực Trung du và miền núi phía Bắc là trung tâm công nghiệp, đô thị, dịch vụ tại tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Phú Thọ và phụ cận. Quản lý, khai thác hiệu quả các tiềm năng du lịch mang đặc trưng riêng của vùng. Khai thác, bảo vệ, khôi phục tài nguyên rừng, nhất là rừng đầu nguồn.

Đầu tư đưa vào khai thác các tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Phú Thọ - Sơn La - Điện Biên, Thái Nguyên - Cao Bằng, Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng), Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu, đường Vành đai 5 trên địa bàn vùng. Hoàn thành đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với Lai Châu. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các tuyến đường sắt mới Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lạng Sơn. Nghiên cứu đầu tư và nâng cấp một số cảng hàng không trong vùng như Nà Sản (Sơn La), Sa Pa (Lào Cai) và tại Lai Châu, Cao Bằng.

Phát triển hệ thống đô thị bền vững, gắn với bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, bản sắc và giá trị truyền thống của các dân tộc gắn với các cực tăng trưởng. Chú trọng phát triển các đô thị tại các khu kinh tế cửa khẩu, khu vực biên giới; ưu tiên phát triển các đô thị gắn với các hành lang kinh tế. Đầu tư xây dựng các đô thị lớn của các tỉnh Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn trở thành các cực tăng trưởng của vùng.

2. Vùng đồng bằng sông Hồng

Tập trung phát triển công nghiệp văn hoá, điện tử, công nghệ số, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, đào tạo chất lượng cao, y tế chuyên sâu. Xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, tầm quốc tế. Vùng động lực phía Bắc đi đầu trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; là trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; có ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao; các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu (bao gồm Thành phố Hà Nội và các địa bàn gắn với các tuyến đường vành đai, trục quốc lộ, cao tốc qua thành phố Hải Phòng và các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình, Hưng Yên, Quảng Ninh; trong đó, Thành phố Hà Nội là cực tăng trưởng).

Xây dựng các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Hà Nội với các địa phương trong và ngoài vùng, tuyến đường bộ ven biển, đường vành đai 4, vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội, kết nối các cảng hàng không quốc tế đến các đô thị lớn. Tiếp tục đầu tư phát triển đường sắt đô thị, không gian ngầm tại Hà Nội; các tuyến đường sắt mới từ Hà Nội kết nối các cảng biển, cửa khẩu quốc tế lớn. Hoàn thành cảng hàng không quốc tế Gia Bình (Bắc Ninh); nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Cát Bi (Hải Phòng); nghiên cứu nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Nội Bài vào sau năm 2030. Hoàn thành tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; nghiên cứu triển khai đầu tư tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng (Lạng Sơn) và chuẩn bị đầu tư tuyến Móng Cái - Hạ Long (Quảng Ninh) - Hải Phòng trong giai đoạn 2026 - 2030.

Hình thành mạng lưới đô thị xanh, thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển hệ thống đô thị vệ tinh, đô thị công nghiệp - dịch vụ - cảng biển - du lịch - đại học. Phát triển Thủ đô Hà Nội theo hướng "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại"; Thành phố Hải Phòng thành đô thị biển xanh, thông minh, đáng sống. Đầu tư phát triển một số địa phương trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030.

3. Vùng Bắc Trung Bộ

Phát triển các ngành công nghiệp lọc hoá dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, sản xuất ô tô và phụ trợ, công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản, năng lượng tái tạo. Hình thành và phát triển các trung tâm năng lượng tái tạo, khí tự nhiên hoá lỏng (LNG), trung tâm dữ liệu và công nghiệp công nghệ cao. Phát triển mạnh kinh tế biển; hệ thống cảng biển, các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp; ưu tiên phát triển các khu kinh tế ven biển và dịch vụ logistics. Phát triển du lịch biển đảo, sinh thái, văn hoá và lịch sử. Phát triển thành phố Huế trở

thành trung tâm đặc sắc về văn hoá, du lịch và y tế chuyên sâu, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo chất lượng cao. Phát triển khu vực ven biển các tỉnh Thanh Hoá - Nghệ An - Hà Tĩnh thành trung tâm công nghiệp của vùng và cả nước. Từng bước hình thành hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng (Hà Tĩnh) kết nối các địa phương của Lào với các cảng biển tại tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Trị.

Hoàn thiện các trục giao thông chiến lược để kết nối giữa các trung tâm kinh tế, khu kinh tế ven biển, cửa khẩu quốc tế. Tập trung đầu tư mở rộng, hoàn thiện cao tốc Bắc - Nam phía Đông theo quy hoạch, đường ven biển, cao tốc Hà Nội - Viêng Chăn (Lào) (đoạn qua Nghệ An), đường sắt tốc độ cao trục Bắc - Nam; nghiên cứu xây dựng tuyến đường sắt Viêng Chăn (Lào) - Vũng Áng (Hà Tĩnh, Việt Nam); nâng cấp Cảng Hàng không Phú Bài (Huế).

Phát triển hệ thống đô thị theo hướng bền vững, đa trung tâm, thích ứng với điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu; gắn với các hành lang kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây theo mô hình mạng lưới đa trung tâm, phân tầng hợp lý; hình thành chuỗi đô thị ven biển gắn với các hành lang công nghiệp - dịch vụ - logistics. Phát triển Thành phố Huế là đô thị trung tâm của vùng, đô thị cấp quốc gia đặc trưng về di sản, văn hoá.

4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Phát triển mạnh cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản và năng lượng tái tạo. Phát triển đồng bộ, bền vững công nghiệp bô-xít, chế biến alumin, sản xuất nhôm; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hoá gắn với bảo tồn, phát huy giá trị, bản sắc văn hoá các dân tộc Tây Nguyên. Phát triển mạnh, bền vững kinh tế biển và các khu kinh tế cửa khẩu; các trung tâm du lịch lớn; hình thành các tuyến du lịch kết nối chuỗi không gian núi - rừng - biển và không gian văn hoá - di sản. Từng bước xây dựng, hình thành vùng động lực của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên tại khu vực tỉnh Khánh Hoà, tỉnh Lâm Đồng và phụ cận.

Ưu tiên hoàn thành xây dựng, mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông; phát triển các tuyến đường bộ cao tốc kết nối Đông - Tây, các tuyến đường kết nối các đô thị; các tuyến đường nối với vùng Đông Nam Bộ, khu vực Nam Lào và Đông Bắc Campuchia. Hoàn thành tuyến cao tốc Quy Nhơn- Pleiku, Quảng Ngãi- Kon Tum; cao tốc Bắc Nam phía Tây đoạn qua Tây Nguyên (Gia Nghĩa - Chơn Thành); khu bến cảng Liên Chiểu. Nghiên cứu đầu tư tuyến đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Tây đoạn Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa; cao tốc Phan Thiết - Gia Nghĩa. Nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt Tháp Chàm- Đà Lạt; nâng cấp Cảng hàng không Liên Khương lên cấp 4E; mở rộng Cảng hàng không Buôn Ma Thuột, Cảng hàng không Pleiku; đầu tư và đưa vào hoạt động cảng hàng không Phan Thiết. Ưu tiên đầu tư tuyến đường sắt kết nối Tây Nguyên, tuyến cao tốc Ngọc Hồi - Kon Tum- Pleiku và tuyến cao tốc Quảng

Ngãi - Quảng Nam. Nâng cấp cửa khẩu Đăk Long - Văng Tắt (giáp Lào); thực hiện quy hoạch, đầu tư, khai thác sân bay Măng Đen (Quảng Ngãi) và Vân Phong (Khánh Hoà).

Xây dựng hệ thống đô thị theo mô hình đa trung tâm, xanh, thông minh, thích ứng và giàu bản sắc, bảo đảm gắn kết hài hoà giữa biển - cao nguyên - biên giới và hành lang kinh tế chủ đạo. Phát triển chuỗi đô thị ven biển gắn với phát triển các trung tâm du lịch biển, trung tâm tài chính, các khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu công nghiệp. Phát triển thành phố Đà Nẵng là một cực tăng trưởng lớn của cả nước, một đô thị biển hiện đại, thông minh, đáng sống; phát triển tỉnh Khánh Hoà trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Vùng Đông Nam Bộ

Phát triển mạnh các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, hoá dầu, hoá chất, dược phẩm, vật liệu mới, điện tử, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an ninh mạng, công nghiệp công nghệ số. Phát triển mạnh kinh tế biển, dịch vụ hậu cần cảng biển, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, các dịch vụ ngành dầu khí, phát triển du lịch biển, đảo. Nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung gắn với chế biến và thương hiệu sản phẩm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao. Vùng động lực phía Nam dẫn đầu cả nước và khu vực về kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phát triển mạnh, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số; các dịch vụ tài chính, ngân hàng, khoa học, công nghệ, logistics phát triển mạnh (bao gồm các địa bàn dọc theo trục quốc lộ 22, quốc lộ 13, quốc lộ 1, quốc lộ 51, cao tốc Bắc - Nam phía Tây và đường Vành đai 4 qua Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh; trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng).

Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm; phát triển mạnh hệ thống cảng biển, logistics và hạ tầng thương mại quốc tế. Tập trung phát triển và nâng cấp các cảng hàng không quốc nội và quốc tế trong vùng, nhất là phát triển cảng hàng không quốc tế Long Thành như một động lực chiến lược dẫn dắt phát triển vùng và quốc gia. Hoàn thiện đồng bộ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông đa phương thức, hạ tầng công nghệ phục vụ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển hệ thống đô thị theo hướng hiện đại, thông minh, xanh và bền vững; có tốc độ đô thị hoá cao và hệ thống đô thị phát triển năng động. Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành siêu đô thị đạt tầm quốc tế theo mô hình đa cực, đa trung tâm, có hệ thống kết cấu hạ tầng và quản trị thông minh, hiện đại. Phát triển mạnh các cực tăng trưởng mới của vùng gắn với các hành lang kinh tế và các trung tâm công nghiệp - dịch vụ - logistics quan trọng.

6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng, ưu tiên theo hướng sinh thái, tuần hoàn, đa giá trị; hàng hoá, hiện đại, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh. Thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến theo chiều sâu và phát triển các ngành dịch vụ hiện đại hỗ trợ hiệu quả cho sản xuất; phát triển công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, thuỷ sản, công nghiệp hỗ trợ; từng bước phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghiệp công nghệ số. Phát triển mạnh kinh tế biển, nhất là du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ. Phát triển đặc khu Phú Quốc (An Giang) là trung tâm dịch vụ, du lịch, sinh thái mang tầm quốc tế. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch, logistics, công nghiệp phục vụ nông nghiệp; công nghiệp chế biến nông sản, cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp phát triển; là trung tâm quốc gia về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp (bao gồm các địa bàn thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc và đặc khu Phú Quốc - An Giang; trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng. Mở rộng phạm vi vùng động lực gắn với cảng biển Trần Đề, cảng biển nước sâu Hòn Khoai - Cà Mau).

Ưu tiên phát triển các công trình, hạ tầng chiến lược, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng thuỷ lợi, hạ tầng số, hạ tầng logistics. Hoàn thiện hạ tầng theo trục dọc Hành lang Bắc - Nam; hạ tầng giao thông theo các trục ngang Đông - Tây; hoàn thành tuyến cao tốc Cà Mau - Đất Mũi, tuyến cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu (đoạn Hà Tiên- Rạch Giá); hoàn thành cảng Hòn Khoai. Chuẩn bị các điều kiện để khởi công sớm tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau. Khẩn trương hoàn thành các dự án kết cấu hạ tầng đặc khu Phú Quốc, đặc biệt các dự án, công trình phục vụ APEC 2027; phát triển đặc khu Thổ Châu. Đầu tư đồng bộ, hiện đại cụm đảo Hòn Khoai (Cà Mau) trở thành trung tâm logistics và cảng biển nước sâu quốc tế; đầu tư xây dựng đặc khu Thổ Châu thành vùng biển đảo bền vững, hình thành tam giác chiến lược "Phú Quốc - Hòn Khoai - Thổ Châu" trên vùng biển Tây Nam của Tổ quốc.

Tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng mang đặc trưng văn hoá sinh thái sông nước, bảo tồn làng nghề, chợ nổi. Phát triển đô thị, đô thị ven biển hiện đại theo mô hình sinh thái, tăng trưởng xanh, thông minh gắn với phát triển khu du lịch bền vững.